

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KHE MO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 467/QĐ-UBND

Khe Mo, ngày 01 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHE MO

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của Hội đồng nhân dân xã Khe Mo về việc phê chuẩn quyết toán thu-chi ngân sách xã năm 2021;

Theo đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của xã Khe Mo (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

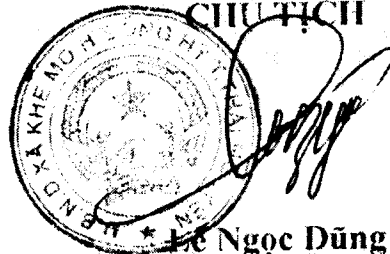
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức Tài chính – Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này /.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, KT

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Kế Ngọc Dũng

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021


(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng thu ngân sách xã	6.389.514.173	Tổng chi	6.287.584.643
I - Các khoản thu xã hưởng 100%	51.347.638	I - Chi đầu tư phát triển	561.254.400
II - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	183.804.863	II - Chi thường xuyên	5.613.331.341
III - Thu bổ sung ngân sách từ cấp trên	5.825.233.780	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (Nếu có)	85.668.902
1 - Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.521.000.000	V. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	27.330.000
2 - Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.304.233.780	IV. Kết dư ngân sách	101.929.530
IV - Thu kết dư ngân sách năm trước	329.127.892		
V - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (Nếu có)			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng



	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	4.933.000.000	4.742.000.000	6.810.360.635	6.389.514.173	138,06	134,74
I. Các khoản thu 100%	65.000.000	65.000.000	78.687.279	51.347.638	121,06	79
- Phí, lệ phí	46.000.000	46.000.000	46.325.000	46.325.000	100,71	100,71
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	19.000.000	19.000.000	32.362.279	5.022.638	170,33	26,43
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	326.000.000	135.000.000	577.311.684	183.804.863	177,09	136,15
1. Các khoản thu phân chia	79.000.000	55.000.000	102.414.756	67.805.073	129,64	123,28
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21.000.000	21.000.000	20.995.369	20.995.369	99,98	99,98
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10.000.000	10.000.000	12.200.000	12.200.000	122	122
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	48.000.000	24.000.000	69.219.387	34.609.704	144,21	144,21
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	247.000.000	80.000.000	474.896.928	115.999.790	192,27	145
- Thuế giá trị gia tăng	80.000.000	80.000.000	115.999.790	115.999.790	145	145
- Thuế TNDN						
- Thuế thu nhập cá nhân	167.000.000		358.897.138		214,91	
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn						
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			329.127.892	329.127.892		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.542.000.000	4.542.000.000	5.825.233.780	5.825.233.780	128,25	128,25
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.542.000.000	4.542.000.000	4.521.000.000	4.521.000.000	99,54	99,54
- Bổ sung có mục tiêu			1.304.233.780	1.304.233.780		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán	Quyết toán			So sánh (%)				
		ĐTPT	TN	Tổng số	ĐTPT	TN	Tổng số	ĐTPT	TN
A	2	3	4	5	6	7	8	9	
Tổng chi ngân sách xã	6.269.215.990	561.254.400	5.707.961.590	6.260.254.643	561.254.400	5.699.000.243	99,86	100	99,84
A. Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	6.269.215.990	561.254.400	5.707.961.590	6.260.254.643	561.254.400	5.699.000.243	99,86	100	99,84
I. Chi đầu tư phát triển									
1. Chi đầu tư NDCB									
2. Chi đầu tư phát triển khác									
II. Chi thường xuyên	6.269.215.990	561.254.400	5.707.961.590	6.260.254.643	561.254.400	5.699.000.243	99,86	100	99,84
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	675.380.000		675.380.000	670.180.753		670.180.753	99,23		99,23
- Chi dân quân tự vệ	390.380.000		390.380.000	385.242.553		385.242.553	98,68		98,68
- Chi trật tự an toàn xã hội	285.000.000		285.000.000	284.938.200		284.938.200	99,98		99,98
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	70.000.000		70.000.000	69.732.000		69.732.000	99,62		99,62
5. Chi văn hóa, thông tin	22.000.000		22.000.000	22.000.000		22.000.000	100		100
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	50.000.000		50.000.000	14.620.000		14.620.000	29,24		29,24
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế	730.254.400	561.254.400	169.000.000	702.410.907	561.254.400	141.156.507	96,19	100	83,52
- Giao thông	611.254.400	561.254.400	50.000.000	607.170.907	561.254.400	45.916.507	99,33	100	91,83
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	119.000.000		119.000.000	95.240.000		95.240.000	80,03		80,03
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.552.581.590		4.552.581.590	4.650.162.081		4.650.162.081	102,14		102,14
Trong đó: Quỹ lương				3.512.096.890		3.512.096.890			
10.1. Quản lý Nhà nước	2.085.387.590		2.085.387.590	2.183.523.457		2.183.523.457	104,71		104,71
10.2. Hội đồng nhân dân	671.194.000		671.194.000	668.545.976		668.545.976	99,61		99,61

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A		2	3	4	5	6	7	8	9
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam			766.000.000	759.614.055		759.614.055	99,17		99,17
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam			300.000.000	444.634.270		444.634.270	148,21		148,21
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM			100.000.000	43.774.897		43.774.897	43,77		43,77
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	178.000.000		178.000.000	115.574.938		115.574.938	64,93		64,93
10.7. Hội Cựu chiến binh	140.000.000		140.000.000	130.429.968		130.429.968	93,16		93,16
10.8. Hội Nông dân	135.000.000		135.000.000	127.204.870		127.204.870	94,23		94,23
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	30.000.000		30.000.000	27.850.850		27.850.850	92,84		92,84
10.10. Hội Người cao tuổi	63.000.000		63.000.000	65.104.800		65.104.800	103,34		103,34
10.11. Hội khuyến học	18.000.000		18.000.000	18.092.000		18.092.000	100,51		100,51
10.12. Chi cho các hội đặc thù (Đa cam, khuyến học, người mù, TNXP.)	66.000.000		66.000.000	65.812.000		65.812.000	99,72		99,72
11. Chi cho công tác xã hội	46.000.000		46.000.000	45.480.000		45.480.000	98,87		98,87
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	46.000.000		46.000.000	45.480.000		45.480.000	98,87		98,87
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội									
- Khác									
12. Chi khác	45.000.000		45.000.000						
13. Dự phòng	78.000.000		78.000.000						
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				85.608.902		85.608.902			
B. Chi ngân sách xã chừa qua Kho bạc									
1. Tạm ứng NDCB									
2. Tạm chi									

Tỉnh Thái Nguyên
 UBND Huyện Đông Hồ
 UBND Xã Khe Mo

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng


Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2021	Giá trị đã thanh toán năm 2021			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		2.170.650.380	0	2.170.650.380	561.254.400	0	561.254.400	
Đường bê tông xóm Ao Đậu	2020	164.267.360		164.267.360	42.604.800		42.604.800	
Đường bê tông xóm Long Giàn	2020	503.336.676		503.336.676	128.083.200		128.083.200	
Đường bê tông xóm Khe Mo 1 (giai đoạn 1)	2020	739.203.120		739.203.120	192.057.600		192.057.600	
Đường bê tông xóm Khe Mo 1 (giai đoạn 2)	2020	484.588.712		484.588.712	125.932.800		125.932.800	
Đường bê tông xóm Khe Mo 2	2020	279.254.512		279.254.512	72.576.000		72.576.000	



THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng



	Số dư đầu năm	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
		THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+)(-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+)(-)
		1	2	3	4	5	
TỔNG SỐ	161.455.200	129.060.000	129.060.000		245.661.821	294.945.635	112.171.386
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	52.387.200	129.060.000	129.060.000		129.060.000	74.100.000	107.347.200
+ Quỹ an ninh quốc phòng	163.400						163.400
+ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	20.592.000	43.020.000	43.020.000		43.020.000	34.750.000	28.862.000
+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	8.323.000	21.510.000	21.510.000		21.510.000	15.000.000	14.833.000
+ Quỹ Vì người nghèo	13.777.800	21.510.000	21.510.000		21.510.000	2.000.000	33.287.800
+ Quỹ da cam	968.000					350.000	618.000
+ Quỹ Cao tuổi	4.861.000	7.170.000	7.170.000		7.170.000	7.900.000	4.131.000
+ Quỹ khuyến học	40.000	14.340.000	14.340.000		14.340.000	13.100.000	1.280.000
+ Quỹ từ thiện nhân đạo	3.662.000	21.510.000	21.510.000		21.510.000	1.000.000	24.172.000
2. Các hoạt động sự nghiệp	109.068.000				116.601.821	220.845.635	4.824.186
Quỹ phòng chống thiên tai	79.811.000					79.811.000	-
Chi hộ khác	29.257.000				116.601.821	141.034.635	4.824.186

Tỉnh: Thái Nguyên
Huyện: Đồng Hỷ
Xã: Khe Mo

Mẫu số B04a - X
(Ban hành theo QĐ số 94/2005/QĐ-BTC
Ngày 12/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm tình hình

Khe Mo là một xã miền núi phía Đông Bắc huyện Đồng Hỷ, phía Đông tiếp giáp với xã Văn Hán, phía Nam tiếp giáp với xã Nam Hoà, Linh Sơn, phía Tây tiếp giáp với xã Hoá Thượng, Hoá Trung và phía Bắc tiếp giáp với thị trấn Sông Cầu, xã Quang Sơn, xã La Hiên – Võ Nhai. Với tổng diện tích đất tự nhiên 3.016,68 ha, dân số trên 7.000 người gồm 08 dân tộc sinh sống trên 13 xóm. Kinh tế chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp và làm dịch vụ, buôn bán nhỏ lẻ.

II. Tình hình ngân sách và tài chính của xã.

1. Ngân sách xã.

1.1 Thu ngân sách xã.

Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của cấp trên cũng như của Đảng uỷ, HĐND và UBND xã Khe Mo, cùng với sự cố gắng nỗ lực trong công tác thu thuế của cán bộ Ủy nhiệm thu, cán bộ chi Cục thuế huyện phụ trách địa bàn, hàng tháng, hàng quý xã có tổ chức các cuộc giao ban, họp hội đồng tư vấn thuế.

Tổng thu ngân sách xã năm 2021: 6.389.514.173đ/ 4.742.000.000 đồng đạt 134,7 % so với dự toán giao, Cụ thể các khoản thu như sau :

1.1.1) Thu các khoản xã hưởng 100%: 51.347.638đ/65.000.000đ đạt 79%

1.1.2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm: 183.804.863đ/135.000.000đ đạt 136 %.

1.1.3) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 5.825.233.780đ đ

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 4.521.000.000đ

- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.304.233.780đ

Bao gồm các khoản sau:

Chi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi 70,75,80,85,90,95 và trên 100	33.000.000	đồng
Chi đại hội thể dục thể thao cấp cơ sở năm 2021	35.000.000	đồng
Chi đại hội đại biểu phụ nữ cấp cơ sở nhiệm kỳ 2021-2026	18.000.000	đồng
Kinh phí chi đại hội hội Người Cao tuổi cấp cơ sở năm 2021	3.000.000	đồng
Kinh phí chi bầu cử Đại biểu Quốc hội khoá XV và bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	283.100.000	đồng
Kinh phí mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn năm 2020	561.254.400	đồng
Kinh phí chi cho lực lượng làm nhiệm vụ phòng chống dịch viêm da nổi cục	20.000.000	đồng

Kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu Quốc hội khoá XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, chi thực hiện phương án đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 trước và trong ngày bầu cử	28.094.000	đồng
Kinh phí chi tổ chức đại hội chữ thập đỏ cấp cơ sở năm 2021	3.000.000	đồng
Kinh phí chi công tác quản lý thuỷ lợi trên địa bàn năm 2021	60.000.000	đồng
Kinh phí đảm bảo tiền ăn cho huấn luyện lực lượng dân quân năm 2021	30.380.000	đồng
Kinh phí Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên đối với ông Lê Công Tùng	135.387.590	đồng
Kinh phí hỗ trợ các xã năm 2021	30.000.000	đồng
Kinh phí đăng ký cấp GCNQSD đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân quý I, II/2020	64.017.790	đồng

1.2. Chi ngân sách xã.

Tổng chi ngân sách xã năm 2021: **6.287.584.643** đồng

Trong đó :

- Chi thường xuyên: 5.726.330.243 đồng
- Chi đầu tư XDCB: 561.524.400 đồng

* Đánh giá chung kết quả thực hiện thu – chi ngân sách:

Qua một năm thực hiện dự toán ngân sách năm 2021 của UBND huyện giao cũng như của HĐND xã giao nhìn chung về cơ bản xã đã thực hiện tốt các kế hoạch giao thu, giao chi. Thu ngân sách năm 2021 có các khoản thu lệ phí trước bạ nhà đất, thuế giá trị gia tăng đạt tỷ lệ cao so với kế hoạch, nhưng bên cạnh đó còn một số khoản thu đạt tỷ lệ thấp như thu phạt, thu phí và lệ phí.

Bên cạnh thu ngân sách hoàn thành kế hoạch giao thu chi ngân sách cũng đảm bảo với tiến độ thu, chi luôn kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chi cho con người, chế độ chính sách, chi tiêu trong dự toán được duyệt và đúng chế độ với các quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Tình hình công nợ:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Thu	Chi	
Đường bê tông xóm Ao Đậu	42.604.800	42.604.800	42.604.800	0
Đường bê tông xóm Long Giàn	128.083.200	128.083.200	128.083.200	0
Đường bê tông xóm Khe Mo 1 (giai đoạn 1)	192.057.600	192.057.600	192.057.600	0
Đường bê tông xóm Khe Mo 1 (giai đoạn 2)	125.932.800	125.932.800	125.932.800	0
Đường bê tông xóm Khe Mo 2	72.576.000	72.576.000	72.576.000	0

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ:**ĐVT: đồng**

Stt	Chi tiêu	Đvt	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	NG	SL	NG	SL	NG	SL	NG
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nhà cửa, vật kiến trúc			10.431.878.780						10.431.878.780
2	Máy móc, thiết bị			421.815.000		13.250.000				435.065.000
3	TSCĐ khác			797.400.000		559.900.000				1.357.300.000
4	TSCĐ vô hình			10.000.000						10.000.000
	Tổng cộng			11.661.093.780		573.150.000				12.234.243.780

*** Kiến nghị, đề xuất**

- Chế độ, chính sách, công tác quản lý Ngân sách xã luôn thay đổi, đề nghị cấp trên cần quan tâm tổ chức tập huấn nhiều lớp, nhiều đợt về nghiệp vụ chuyên môn.
- Tập huấn cho chủ tài khoản, kế toán về công tác quản lý ngân sách và tài chính.
- Trên đây là báo cáo quyết toán thu- chi ngân sách xã năm 2021 của UBND xã Khe Mo, rất mong nhận được sự góp ý của các cấp các ngành để báo cáo này được hoàn thiện và tạo điều kiện cho xã thực hiện tốt hơn về lĩnh vực thu- chi ngân sách trong năm sau.

Khe Mo, ngày 31 tháng 01 năm 2022

Kế toán



Nguyễn Thị Cảnh



Nguyễn Ngọc Dũng